

**Tác động của chỉ tiêu công nghệ trong kinh tế thị trường
ở Việt Nam**

Hoàng Thị Chinh Thon

Phạm Thị Hằng

Phạm Thị Thủy



Vivid



Effective

Practical



Rigorous

Tác động của chi tiêu công tư trong tăng trưởng kinh tế tại các địa phương Việt Nam¹

Hoàng Thị Chinh Thon²

Phạm Thị Hằng³

Phạm Thị Thủy⁴

Tóm tắt

Bài nghiên cứu của chúng tôi đánh giá, phân tích chi tiêu công tư và cơ cấu nguồn tài trợ công tư trong tăng trưởng kinh tế ở các địa phương. Dựa vào cơ sở lý thuyết mô hình của Barro (1990), Devarajan, Swaroop và Zou (1996), Davoodi và Zou (1998), chúng tôi xây dựng mô hình với hai thành phần chi tiêu chính phủ. Đó là chi tiêu công tư và chi tiêu tư nhân. Với số liệu thu thập được từ 31 địa phương Việt Nam, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy. Kết quả hồi quy cho thấy người chi cho tư nhân có tác động tích cực đến tăng trưởng, trong khi chi tiêu tư nhân nên giảm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Từ khóa: H72

Phân loại: Phân cấp ngân sách, chi ngân sách địa phương, chi tiêu công, tăng trưởng kinh tế

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹ Nhóm tác giả thành viên của TS. Phạm Thị Anh (Trở ngại kinh tế Quốc dân) và TS. Nguyễn Văn Thành (VEPR) vì những đóng góp và gợi ý quý báu trong quá trình hoàn thiện nghiên cứu này.

² Nghiên cứu viên, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Email: hoang.chinhthon@vepr.org.vn.

³ Công tác viên, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trở ngại kinh tế, kinh tế Quốc gia Hà Nội.

⁴ Nghiên cứu viên, Phòng ngành hàng, Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP), Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD).

M c l c

Gi i thi u	3
Mô hình lý thuy t.....	6
Mô hình th c nghi m.....	8
M t s hàm ý chính sách	18
K t lu n.....	19
Tài li u tham kh o	20
Các chú thích trong bài	21

Danh m c hình

Hình 1. M i quan h gi a chi u t c p t nh và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005	11
Hình 2. M i quan h gi a chi th ng xuyên c p t nh và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005	11
Hình 3. M i quan h gi a chi khác c p t nh và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005	12
Hình 4. M i quan h gi a chi u t c p huy n và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005	12
Hình 5. M i quan h gi a chi th ng xuyên c p huy n và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005.....	13
Hình 6. M i quan h gi a chi khác c p huy n và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005	13

Danh m c b ng

B ng 1. Các th ng kê trung bình khi phân chia các a ph ng theo các nhóm	9
B ng 2. K t qu h i quy	16

Gi i thi u

S can thi p c a chính ph vào n n kinh t là m t th c t , ng th i mang tính nguyên lý ã c th a nh n r ng rãi. Chính ph có th dùng chính sách tài khoá can thi p vào n n kinh t , d i hình th c thu chi ngân sách Nhà n c. Keynes ánh giá cao h th ng thu khoá và công trái Nhà n c, nh chúng mà b sung thu nh p cho ngân sách. Các kho n chi c a chính ph c ng có tác đ ng i u ti t n n kinh t nh các kho n thu. Theo Keynes, Nhà n c c n th c hi n các bi n pháp t ng c u có hi u qu , kích thích tiêu dùng s n xu t. Nhà n c dùng ngân sách ti n hành các n t hàng, tr c p v tài chính, m b o l i nhu n n nh cho t nhân. ng th i, nhà n c ph i có ch ng trình u t v i quy mô l n (Keynes, 1936). M t s nhà kinh t h c khác c ng ng h cho vi c chi tiêu chính ph cung c p các hàng hoá d ch v công. Các hàng hoá d ch v này th ng có hi u qu v n u t th p, v n l n th i gian thu h i v n dài, nh ng nó r t c n thi t cho s phát tri n kinh t xã h i. Các hàng hóa và d ch v công i n hình mà nhà n c có th cung c p bao g m: ng giao thông, b nh vi n, tr ng h c, h th ng i n l i qu c gia; và t o th ch kinh t - xã h i: lu t pháp, h th ng th c thi pháp lu t, chính sách, ch ng trình m c tiêu. Các hàng hoá này không th cung c p b i t nhân do v n k n không và ng i i di n. Nhà n c thu thu c a t t c m i cá nhân và cung c p hàng hoá d ch v công nh m t cách b i hoàn gián tí p v thu . Tuy nhiên, các nhà kinh t h c v n ang tranh lu n nhi u v quy mô chi tiêu ngân sách l n hay quy mô chi tiêu ngân sách nh thì t th n cho s phát tri n kinh t .

Chi ngân sách c chia ra nhi u thành ph n khác nhau, m i thành ph n l i có tác ng khác nhau t i t ng tr ng kinh t . Trong quy t toán chi ngân sách, các n c th ng chia ra ba thành ph n chính: chi u t phát tri n, chi th ng xuyên; các kho n chi khác (chi tr n , chi khác). Chi u t phát tri n t o thêm n ng l c s n xu t cho n n kinh t , có tác ng dài h n t i t ng tr ng kinh t . M t khác, chi u t phát tri n có c thù là có tr v th i gian (vi c th c hi n các h ng m c công trình c a đ án c n th i gian dài), v n u t n m khê ng trong giai o n ti n hành đ án u t . Có th nh h ng c a u t phát tri n trong n m (giai o n ang xét) là tiêu c c t i t ng tr ng kinh t , tuy nhiên không th k t lu n ngay là ph i c t gi m thành ph n này mà ph i c n c vào tình hình kinh t - xã h i c a qu c gia hay các ch ng trình c a chính ph . Chi th ng xuyên là các kho n chi duy trì ho t ng c a b máy hành chính, hay các kho n chi xu t hi n hàng n m. Kho n chi th ng xuyên m b o cung c p hàng hoá - d ch v v hành chính, pháp lu t...t o môi tr ng v mô cho ho t ng s n xu t, u t , kinh doanh cho các doanh nghi p.

thúc y t ng tr ng, vi c chi tiêu c p chính quy n nào c ng là i u c n cân nh c. Phân c p tài khoá, chuy n s c m nh c a chính quy n c p trên t i chính quy n c p đ i, là m t ph n trong nhóm gi i pháp c i cách khu v c công, t ng tính c nh tranh c a các chính quy n c p đ i trong vi c cung c p hàng hoá d ch v công và thoát kh i tình tr ng t ng tr ng kinh t ch m (Bahl & Linn, 1992 và Bird & Wallich, 1993). Th c t các n n dân ch , chính quy n a ph ng do nhân dân a ph ng b u ra. Chính quy n này hi u rõ nh ng nhu c u và nguy n v ng

c a ng i dân, nh ng c i m c a tình hình kinh t - xã h i a bàn mình qu n lý. Nh ng quy t nh c a chính quy n a ph ng có th ph n ánh úng nhu c u c a ông o nhân dân a ph ng và phù h p v i tình hình kinh t - xã h i c a a ph ng ó. Các quy t nh trên có th có tác ng r t l n t i t ng tr ng kinh t t i các a ph ng. Nên vi c phân c p chi tiêu v a a ph ng có th thúc y t ng tr ng kinh t l n h n là t p trung các kho n chi chính quy n c p cao. Phân c p chi ngân sách xu ng c p chính quy n a ph ng khi n ng i dân quan tâm h n t i nh ng ng i i di n cho h . Nh ng ng i i di n có n ng l c t t thì các kho n chi m i th c s em l i nhi u l i ích cho ng i dân a ph ng. Nh v y, trong công tác phân c p tài chính cho các c p chính quy n, hi u qu phân ph i các d ch v công c ng ph thu c vào hi u qu và trách nhi m c a c quan hành chính (Geeta và c ng s , 2004). Ng i dân s th n tr ng vi c b u chính quy n a ph ng mình. D n t i, các chính quy n a ph ng y u kém có th c thay th b ng chính quy n có n ng l c t t h n. Nh v y, phân c p chi ngân sách a ph ng có ý ngh a c v m t kinh t và v m t chính tr - xã h i. Nó v a giúp s d ng có hi u qu h n ngu n l c h n h p c a ngân sách nhà n c, v a xây d ng c ý th c dân ch giám sát các ho t ng c a c quan hành chính và d n xây d ng c m t chính quy n th t s có n ng l c. Tuy nhiên, các hàng hóa công c ng c ng nh các kho n thu ngân sách có nh h ng l n ra ngoài ph m vi c a a ph ng ó thì nên chính quy n trung ng m nhi m. Và các n c có ch kém dân ch và vi c qu n lý giám sát chính quy n a ph ng kém, chính sách này có th làm nh h ng x u t i t ng tr ng kinh t . Vì các kho n chi tiêu c a chính quy n a ph ng sai m c ích hay kém hi u qu do tham nh ng. phân c p qu n lý th t s phát huy cao nh t nh ng nh h ng tích c c t i t ng tr ng kinh t c a các a ph ng c n có th ch qu n lý ngân sách a ph ng t t và c c u phân b h p lý.

Sau ây, chúng tôi i m qua các nghiên c u v chi ngân sách và t gn tr ng kinh t các n c và Vi t Nam. V i s tr i d y c a lý thuy t t ng tr ng vào nh ng n m 1980 ã có r t nhi u phân tích th c nghi m. Ph i k n u tiên ó là nghiên c u c a Mankiw, Romer và Weil (1992), tuy nhiên nghiên c u này ch a th c s làm rõ vai trò c a chi tiêu chính ph i v i t ng tr ng. Tr c Mankiw, Romer và Weil (1992) có nh ng nghiên c u c a Kormendi và Meguire (1985) và Barro (1991). Hai nghiên c u này cùng khai thác s li u t nhi u n c trên th gi i và m c t ng tr ng c tính toán trong m t th i k dài. H ã s d ng phân tích h i quy b i v i r t nhi u bi n gi i thích nh m gi i thích cho s khác nhau v t c t ng tr ng gi a các n c. Các bi n c l a ch n d a trên các lý thuy t t ng tr ng và trên các d oán. Tuy nhiên, hai nghiên c u này l i cho k t qu khác nhau. Kormendi và Meguire (1985) ch ra r ng chi tiêu chính ph không h tác ng n t ng tr ng, còn Barro (1991) l i ch ra r ng chi tiêu chính ph có tác ng tiêu c c n t ng tr ng kinh t . M t s nghiên c u khác v m i quan h gi a t ng chi tiêu chính ph , c c u chi tiêu chính ph và t ng tr ng nh Devarajan, Swaroop và Zou (1996), Chen (2006) và Ghosh và Gregoriou (2008). V i s li u thu th p c t 43 n c, trong kho ng 20 n m nghiên c u c a Davoodi, Swaroop và Zou (1996) ã ch ra m t k t qu khá r t áng chú ý: S gia t ng chi u t có tác ng tiêu c c n t ng tr ng kinh t , trong khi ó s gia t ng

chi tiêu xuyên lĩ có tác động tích cực. Ghosh và Gregoriou (2008) sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method of Moments), với dữ liệu chuỗi thời gian 15 năm của ngành phát triển trong quãng thời gian 28 năm, chứng minh rằng tác động khác biệt đáng kể giữa chi tiêu xuyên lĩ và chi tiêu nội địa. Theo kết quả phân tích thực nghiệm của họ, chi tiêu xuyên lĩ có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, chứ không phải chỉ là một yếu tố. Tác giả sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cho 34 tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2005 cùng với phương pháp tiếp cận tham số (dựa trên hàm sản xuất ngẫu nhiên) và phương pháp tiếp cận phi tham số (dựa trên DEA) Nguyễn Khắc Minh (2008) đã chỉ ra tính phi hiệu quả trong chi tiêu công nghệ và chi tiêu công nghệ hàng năm. Công nhận một cách khách quan những hạn chế của chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế Phạm Thị Anh (2008b) đã dùng dữ liệu chuỗi thời gian 61 tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Tác giả chia chi tiêu và chi tiêu xuyên lĩ thành năm ngành khác nhau, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tích cực hơn của các khoản chi tiêu so với chi tiêu xuyên lĩ trong mỗi ngành và ngược lại chi tiêu xuyên lĩ có tác động tích cực hơn vào chi tiêu trong mỗi ngành khác.

Không ngạc nhiên gì cả khi phân cấp tài khóa vào tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển cũng là chủ đề của nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Một số nghiên cứu điển hình như: Davoodi, Xie, Zhou (1995), Zhang và Zhou (1997, 1998), Davoodi và Zhou (1998), Woller và Phillips (1998), Lin và Liu (2000)... Theo các nghiên cứu của Zhang và Zhou (1997) và Lin và Liu (2000), phân cấp tài khóa có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Trung Quốc. Trong khi nhiều nghiên cứu khác cho kết quả là sự phân cấp tài khóa làm chậm tốc độ tăng trưởng, ví dụ như Zhang và Zhou (1998) ở Việt Nam, Trung Quốc, Davoodi, Xie, Zhou (1995) ở Việt Nam và Davoodi và Zhou (1998) ở Việt Nam nghiên cứu bao gồm các nước đang phát triển và nước đang phát triển. Ngoài ra, Woller và Phillips (1998) lại không tìm thấy mối liên hệ nào giữa hai vấn đề này của các nước đang phát triển. Nguyễn Phi Lâm (2009) với dữ liệu chuỗi thời gian 61 tỉnh thành của Việt Nam chỉ ra rằng phân cấp tài khóa có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương Việt Nam.

Như vậy, đã có một số nghiên cứu về vấn đề chi tiêu ngân sách các địa phương của Việt Nam như: Nguyễn Khắc Minh (2008) xét đến hai thành phần chi tiêu ngân sách nói chung là chi tiêu và chi tiêu xuyên lĩ; Phạm Thị Anh (2008b) xét đến chi tiêu nội địa và chi tiêu xuyên lĩ các ngành của địa phương; Nguyễn Phi Lâm (2009) xét đến thu và chi ngân sách các địa phương. Khác với nghiên cứu trên, bài nghiên cứu này phân chia ngân sách địa phương thành chi tiêu nội địa, chi tiêu xuyên lĩ và chi tiêu khác hai cấp là cấp tỉnh và cấp địa phương. Câu hỏi mà chúng tôi đặt ra cho bài nghiên cứu này là các thành phần chi tiêu các cấp (cấp tỉnh và cấp địa phương) đã phân bổ hợp lý chưa? Liệu có cách phân bổ nào tốt hơn không?

Trả lời câu hỏi trên, chúng tôi dựa trên mô hình lý thuyết về chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế sử dụng phương pháp biến xây dựng mô hình xem xét ảnh hưởng của các khoản chi ngân sách cấp tỉnh và cấp địa phương. Với dữ liệu chuỗi thời gian của 31 địa phương tại Việt Nam, chúng tôi xây dựng mô hình kinh tế lượng để phân tích

phương pháp có thể tham số vi mô sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng kinh tế của các nhà kinh tế. Kết quả của mô hình thực nghiệm cho thấy vì các ngành xuất nhập khẩu và giá mua xuất nhập khẩu có tác động ngược lại đến kinh tế khác nhau. Chúng tôi chỉ ra các nhận định trên kết quả nghiên cứu mô hình xuất khẩu mà không bàn tới các vấn đề khác có liên quan như công tác quản lý vận hành hình thức cấp vốn xuất khẩu nào là hiệu quả nhất.

Ngoài phần giới thiệu bài nghiên cứu của chúng tôi có ba phần nữa. Tiếp sau phần này là phần xây dựng mô hình lý thuyết và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu. Tiếp đó, chúng tôi trình bày mô hình thực nghiệm chúng tôi đã tiến hành và hàm ý chính sách của mô hình này. Phần IV là kết luận chung của bài viết.

Mô hình lý thuyết

Trên thế giới có ba mô hình định lượng vĩ mô chính và định lượng kinh tế là của Barro (1990), Devarajan, Swaroop và Zou (1996), Davoodi và Zou (1998). Mô hình của Barro (1990) nói về tác động của chỉ tiêu chính phủ nói chung tới định lượng kinh tế. Mô hình của Devarajan, Swaroop và Zou (1996) phân chia chỉ tiêu chính phủ thành 2 thành phần chỉ tiêu. Mô hình của Davoodi và Zou (1998) chia chỉ tiêu chính phủ thành 3 cấp là liên bang, bang và cấp địa phương. Dựa vào ba mô hình trên chúng tôi xây dựng mô hình của bài nghiên cứu như sau.

Mô hình của chúng tôi sử dụng hàm sản xuất với hai đầu vào là vốn nhân và chỉ tiêu chính phủ. Nếu ký hiệu k là lượng vốn nhân trên một nhân viên lao động hiệu quả, g là chỉ tiêu chính phủ, g_s là chi tiêu chính quy định, g_l là chi tiêu chính quy định nhân. Mô hình của chúng tôi xây dựng như sau:

Khu vực sản xuất:

Trong nghiên cứu, chúng tôi giả định hàm sản xuất có dạng Cobb-Douglas và có hiệu suất không đổi theo quy mô, với sản lượng phụ thuộc vào lượng vốn nhân trên một nhân viên lao động hiệu quả và hai thành phần chỉ tiêu khác nhau của chính phủ là g_s và g_l . Chức năng sản xuất có thể viết dưới dạng:

$$y = k^\alpha g_s^{\beta_1} g_l^{\beta_2} \quad (1) \quad \text{với } \alpha > 0, \beta_1 > 0, \beta_2 > 0 \text{ và } \alpha + \beta_1 + \beta_2 = 1$$

Trong đó, y là sản lượng bình quân đầu người, α là hệ số giảm cận tới sản lượng với tăng lượng vốn nhân trên một nhân viên lao động hiệu quả của nền kinh tế. Còn β_1, β_2 lần lượt là hệ số giảm cận tới sản lượng với các thành phần chỉ tiêu chính phủ.

Khu vực chính phủ: Do không nhằm mục đích xem xét vai trò của các loại thuế khác nhau trong định lượng, nên chúng tôi chỉ nghiên cứu chỉ tiêu chính phủ về tài trợ ngân sách

mức thu suất thuế τ . Nếu hàm ý chính phủ luôn thực hiện cân ngân sách cân bằng. Do vậy:

$$g = \tau y = g_s + g_l$$

$$g_s = \phi_s g \Rightarrow g_s = \phi_s \tau y \quad (2)$$

$$g_l = \phi_l g \Rightarrow g_l = \phi_l \tau y \quad (3)$$

Trong đó ϕ_i ($i = s$ và l) là trọng số chi tiêu của chính phủ về công nghệ và công nghệ.

Thay (2) và (3) vào (1)⁽¹⁾:

$$y_t = k_t (\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} \quad (4)$$

Phương trình (4) thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng công nghệ và tăng trưởng chi tiêu của chính phủ về công nghệ và trọng số chi tiêu của chính phủ về công nghệ.

Hệ gia đình:

Giả định rằng nền kinh tế gồm các hộ gia đình sống cùng nhau, với các quy tắc của chính phủ về τ và ϕ_i mà hộ gia đình sẽ lựa chọn các quy tắc về mức tiêu dùng c tối đa hóa lợi ích cho vòng đời. Dựa trên lý thuyết lợi ích cận biên giảm dần nên giả định hàm lợi ích của hộ gia đình là: $u(c) = \ln(c)$ và vận dụng hộ gia đình là tối đa hóa:

$$U = \sum_0^{\infty} \beta^t u(c_t) d_t \quad (5)$$

với ràng buộc:

$$(1-\tau)y = c_t + k_{t+1} - k_t + \delta k \quad (6)$$

Phương trình (6) hàm ý phần thu nhập sau thuế (thu nhập khả dụng) sẽ phân chia cho hai mục đích là tiêu dùng ngay và tiết kiệm tái đầu tư vì mong muốn có thu nhập lành mạnh trong tương lai. Ngộ nhận rằng sự lão hóa trong nền kinh tế không thay đổi, đầu tư bù đắp tăng trưởng hao mòn (δk) và tăng trưởng thêm vốn cho nền kinh tế.

Giải bài toán với kỹ thuật Lagrange⁽²⁾ ta có các điều kiện cân bằng nền kinh tế là:

$$\gamma = \beta[(1-\tau)\tau^{\frac{1-\alpha}{\alpha}} \phi_s^{\frac{\beta_1}{\alpha}} \phi_l^{\frac{\beta_2}{\alpha}} + 1 - \delta] - 1 \quad (7)$$

Từ phương trình (7) lấy đạo hàm các điều kiện cân bằng theo trọng số chi tiêu công nghệ ta có kết quả như sau:

$$\frac{d\gamma}{d\phi_s} = s(1-\tau) \frac{1}{\alpha} (\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} \left(\frac{\beta_1}{\phi_s} - \frac{\beta_2}{\phi_l} \right) \quad (8)$$

Cho $\frac{d\gamma}{d\phi_s} = 0$ ta có t r ng chi tiêu t i u c a các c p:

$$\phi_s^* = \frac{\beta_1}{\beta_1 + \beta_2}, \phi_l^* = \frac{\beta_2}{\beta_1 + \beta_2} \quad (9)$$

Khi mà t ng chi cho ngân sách a ph ng là không thay i. N u t r ng chi ngân sách các c p ch a t t i m c t i u này thì vì c chuy n d ch c c u chi tiêu có th thúc y t ng tr ng mà không c n ph i t ng t r ng chi tiêu chính ph trong GDP.

$$\frac{d\gamma}{d\phi_s} > 0 \text{ thì } \frac{\beta_1}{\phi_s} > \frac{\beta_2}{\phi_l}, \text{ i u này hàm ý s chuy n d ch c c u chi tiêu gi a hai thành ph n}$$

s là l làm t ng hay gi m t c t ng tr ng kinh t không ch ph thu c vào hi u su t (c o giã β) c a hai thành ph n v i t ng s n l ng y mà còn ph thu c c vào t tr ng ban u c a hai thành ph n ó. N u ϕ_s ang quá l n so v i ϕ_l , thì vì c chính ph chuy n d ch c c u chi tiêu theo h ng t ng chi tiêu cho thành ph n s b ng cách gi m chi tiêu cho thành ph n thành ph n l có th không làm t ng t c t ng tr ng ngay c khi thành ph n chi tiêu s có hi u su t i v i t ng s n l ng y l n h n so v i thành ph n chi tiêu l (t c là ngay c khi $\beta_s > \beta_l$). Nói cách khác, vì c đầu t m ph n l n các kho n chi ngân sách a ph ng c a các t nh có th không thúc y t c t ng tr ng c a a ph ng ó m c dù h s c o giã l n.

V y có nên t ng t r ng các kho n chi c p huy n và gi m t r ng các kho n chi c p t nh hay không? Câu tr l i cho câu h i này còn ph thu c vào c c u chi ngân sách a ph ng và nh ng c tr ng riêng v th ch c a t ng qu c gia.

Mô hình th c nghi m

Mô hình th c nghi m chúng tôi xây d ng d a trên b s li u thu th p c c a 31 a ph ng n m 2004 và 2005. Ngu n s li u c l y t quy t toán thu, chi ngân sách các t nh, thành ph tr c thu c trung ng (g i chung là các a ph ng), các báo cáo và i u tra c a t ng c c th ng kê v GDP các a ph ng. Trong quy t toán c a t ng a ph ng ghi rõ chi ngân sách a ph ng và chi ngân sách c p t nh, quy t toán a ph ng nào không theo b c c nh trên chúng tôi không ch n vào m u. Còn chi tiêu c p huy n qu n, th xã, thành ph tr c thu c t nh (g i chung là c p huy n) c tính toán d a trên s li u chi a ph ng tr i chi c p t nh. Do b h n ch trong vì c t i p c n các ngu n s li u nên chúng tôi ch có m u quan sát c a 31 a ph ng. V i b s li u ó nên mô hình ch có th xem xét c m i quan h ng n h n gi a t r ng thành ph n chi tiêu các c p t i t ng tr ng kinh t. Các kho n chi trong ngân sách c p t nh và c p huy n c chia thành ba m c l n g m: chi u t phát tri n (chi xây d ng c b n và chi u t phát ti n khác), chi th ng xuyên (chi cho y t , giáo d c, hành chính, an ninh qu c phòng, s nghi p, khoa h c công ngh), các kho n chi khác (c p

tính bao gồm các khoản chi còn lại trừ khoản chi bổ sung cho ngân sách cấp địa phương: trả lãi gốc, chi cho chương trình mục tiêu; cấp huyện là các khoản chi còn lại ngoài chi đầu tư và chi thường xuyên). Chúng tôi còn thu thập các chỉ tiêu sau của các địa phương: chỉ tiêu công trên GDP, lạm phát riêng, tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ tăng thu nhập bình quân, GDP năm 2003.

Thực trạng về chi ngân sách tại 31 địa phương ở Việt Nam

Trong quy trình toán chi ngân sách của 31 địa phương trong mẫu chúng tôi chọn thì tỷ lệ tăng trung bình chi của cấp huyện trong ngân sách địa phương chiếm gần 39% năm 2004 và gần 36% năm 2005. Trong khi đó chi ngân sách tính chi mệnh giá năm 2004 và gần 64% năm 2005. Các địa phương có tỷ lệ tăng chi ngân sách cấp huyện cao nhất là Lai Châu, Nghệ An năm 2005 (gần 60%), Hưng Yên năm 2004 (gần 70%). Tỷ lệ tăng chi của cấp huyện các địa phương khác chỉ yếu chiếm từ 40% trở lên. Ngược lại địa phương chi ít nhất là Nghệ Tĩnh trên 10% (2005), Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 20% (2005). Tiếp theo, chúng tôi chia mẫu thu thập thành các nhóm có cái nhìn rõ hơn về thực trạng chi ngân sách của các địa phương (Bảng 1).

Bảng 1. Các thống kê trung bình khi phân chia các địa phương theo các nhóm

		Tỷ lệ trong mẫu quan sát	Cấp tỉnh			Cấp huyện và xã (cấp địa phương)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi khác	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi khác
Trung bình chung			22,17	19,29	17,21	7,98	26,34	7,02
Chỉ tiêu công trên GDP	Cao hơn mức trung bình	35,48	24,01	16,86	20,33	5,04	25,29	8,46
	Thấp hơn mức trung bình	64,52	21,15	20,63	15,49	9,59	26,91	6,23
Lạm phát riêng	Cao hơn mức trung bình	51,61	24,78	18,34	16,70	6,77	25,80	7,61
	Thấp hơn mức trung bình	48,39	19,38	20,30	17,75	9,27	26,91	6,39
Tỷ lệ tăng trưởng	Cao hơn mức trung bình	45,16	21,40	20,12	16,87	8,86	25,35	7,40
	Thấp hơn mức trung bình	54,84	22,80	18,60	17,48	7,25	27,15	6,71
Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân	Cao hơn mức trung bình	35,48	22,58	18,97	17,17	7,83	25,14	8,30
	Thấp hơn mức trung bình	64,52	21,94	19,46	17,23	8,06	26,99	6,31
GDP	Cao hơn	16,13	29,36	18,88	18,22	7,77	19,15	6,62

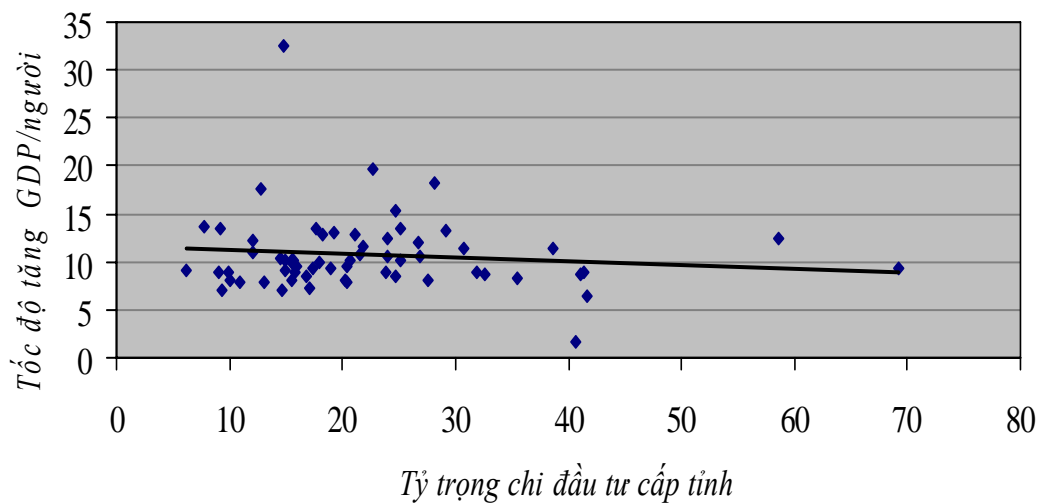
n m 2003	m c trung bình							
	Th p h n m c trung bình	83,87	20,78	19,37	17,01	8,02	27,72	7,10
Chi tiêu công d i 15% GDP c a a ph ng (nhóm 1)		30,65	26,15	20,90	15,27	6,68	24,87	6,14
Chi tiêu công trên 55% GDP c a a ph ng (nhóm 2)		9,68	19,94	16,39	21,66	4,82	25,35	11,85

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Chúng tôi tính trung bình của các chỉ số chi tiêu công trên GDP, l m phát riêng, t l t ng tr ng, t l t ng thu nh p bình quân, GDP n m 2003. Dựa trên mức trung bình của các chỉ số chúng tôi phân chia 31 a ph ng thành hai nhóm: m t nhóm có các chỉ số t ng ng trên mức trung bình và m t nhóm các chỉ số t ng ng d i mức trung bình. Bảng 1 cho thấy mức trung bình chung, chỉ thị ng xuyên c p huy n cao nh t sao ó là chỉ u t c p t nh. Chỉ thị ng xuyên c p huy n (t ng chỉ thị ng xuyên c a t t c các huy n và các xã trong a ph ng ó) ch g p g n 1,5 l n chỉ thị ng xuyên c a t nh. Chỉ u t c p huy n l n g p kho ng 3 l n chỉ u t c p huy n. Nh v y, nhi m v chi v n t p trung ph n l n c p t nh nh t là chỉ u t . Khi phân chia hai nhóm theo mức trung bình các chỉ tiêu, v i chỉ tiêu t l t ng tr ng và l m phát riêng thì hai nhóm t ng i ngang b ng còn các chỉ tiêu khác thì chênh l ch khá l n. Nh ng s khác nhau gi a hai nhóm t t c các chỉ tiêu là không l n. Tiếp theo, chúng tôi xem xét th ng kê trung bình của các t nh có chỉ tiêu công a ph ng d i 15% GDP c a a ph ng ó và các t nh có chỉ tiêu công a ph ng trên 55% GDP c a a ph ng ó. Nh ng t nh thu c nhóm 2 là nh ng t nh có GDP n m 2003 th p nh t. Mức GDP th p nh t nh ng t l chỉ tiêu trên GDP l i cao nh t. i u này cho thấy các a ph ng nghèo các kho n thu ngân sách a ph ng không bù p các kho n chi và ph i nh n v i c tr r t l n t ngân sách nhà n c. Tình tr ng trên di n ra là do n n kinh t các a ph ng ó y u các kho n thu th p và c ch thu chi ngân sách nhà n c Vi t Nam. Vi t Nam thì ngân sách nhà n c v n thu ph n l n các kho n thu. Số li u v thu chi ngân sách c a các c p cho thấy thu ngân sách a ph ng chỉ m h n 30% t ng thu ngân sách nhà n c, c th : 34,3% (n m 2004), 32,94% (n m 2005); t ng chỉ tiêu c a các c p chính quy n t c p t nh tr xu ng n m 2004 t 48.2%, n m 2005 là 48.21% . Nh v y ngân sách trung ng ph i c p bù cho ngân sách a ph ng g n 20%. ây g i là mô hình thu t p trung và chi phân c p.

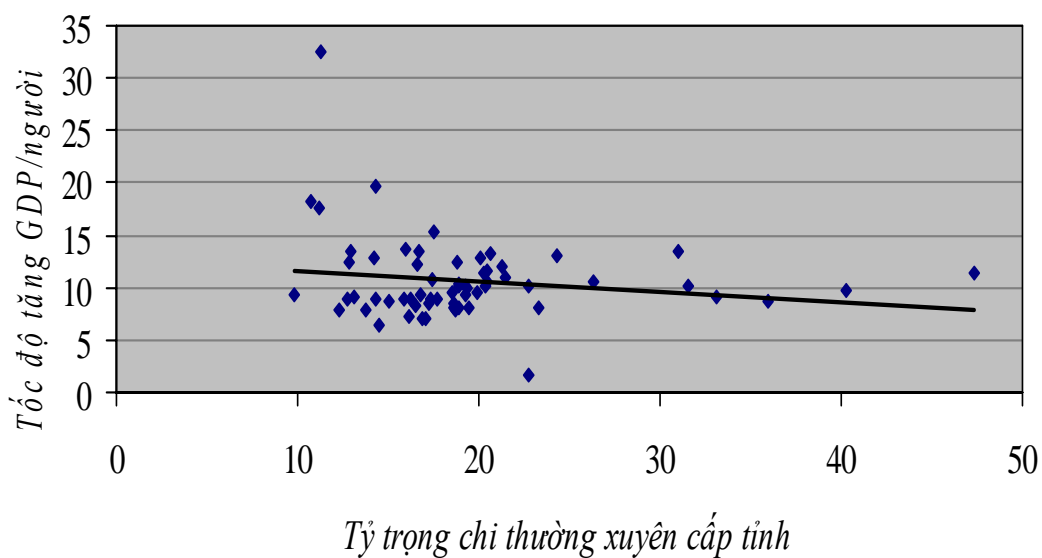
Tiếp theo, chúng tôi xem xét m i quan h gi a các thành ph n chỉ tiêu chính ph các c p và t ng tr ng kinh t trong hai n m 2004-2005.

Hình 1. Mối quan hệ giữa chi u t c p t nh và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005



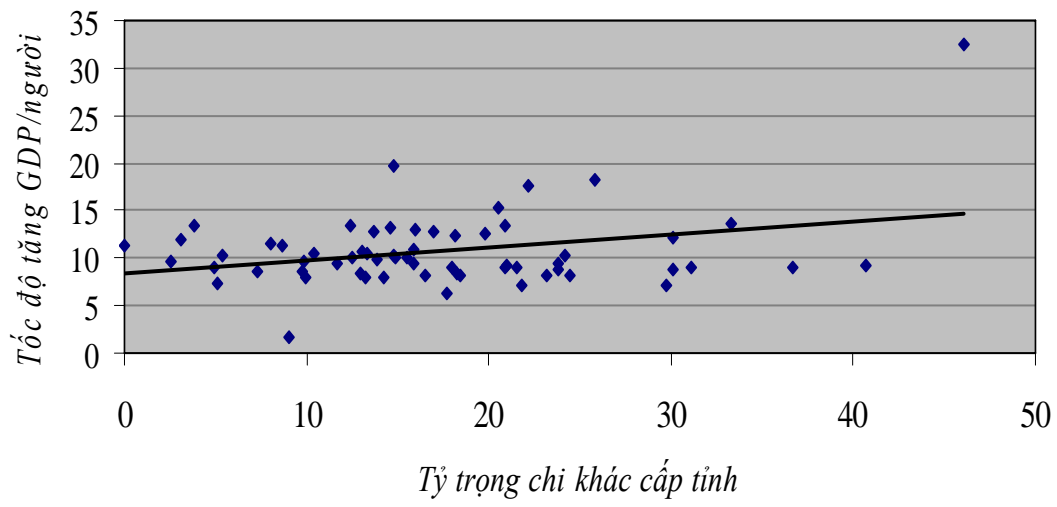
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Hình 2. Mối quan hệ giữa chi thường xuyên cấp tỉnh và t ng tr ng kinh t n m 2004-2005



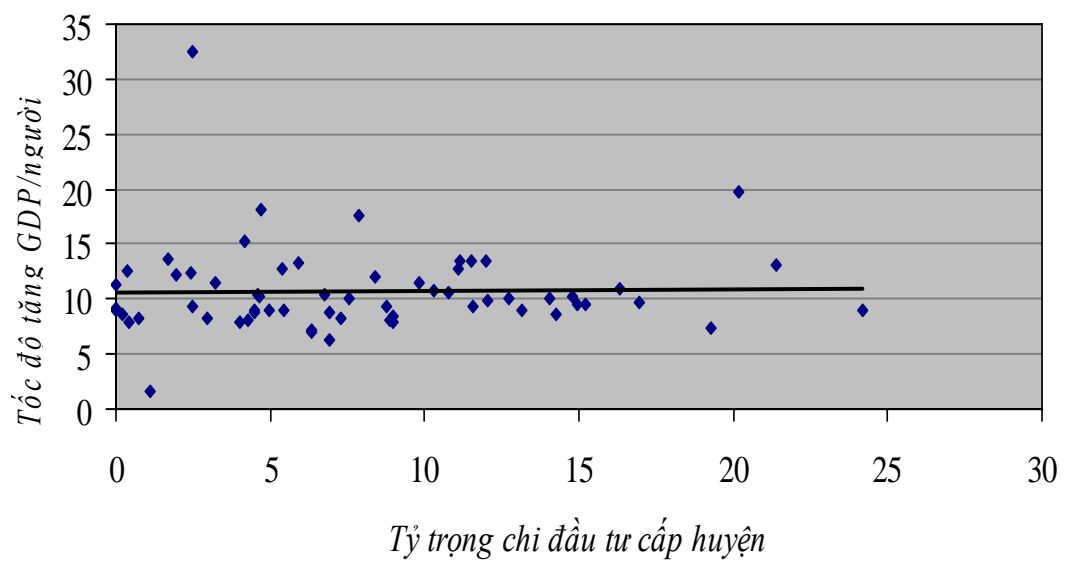
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Hình 3. Mối quan hệ giữa chi khác cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế năm 2004-2005



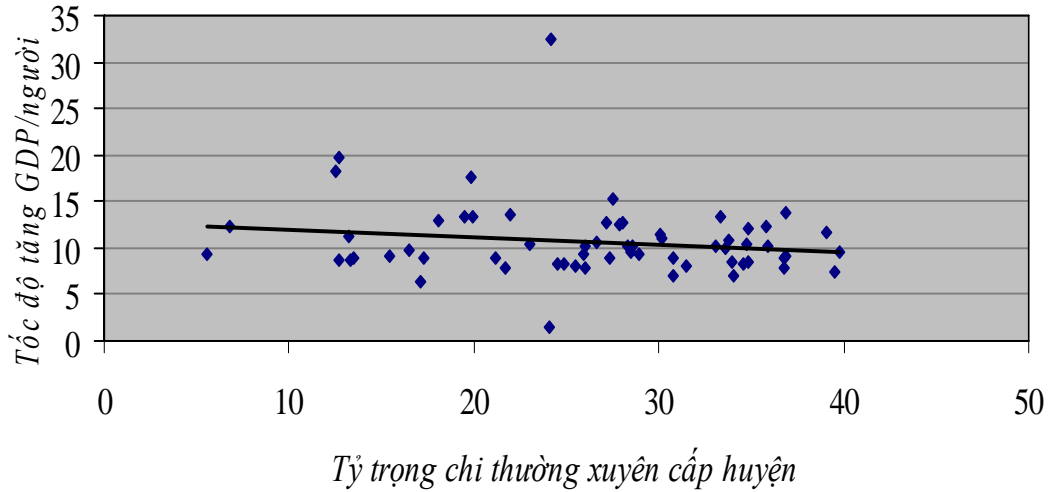
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Hình 4. Mối quan hệ giữa chi đầu tư cấp huyện và tăng trưởng kinh tế năm 2004-2005



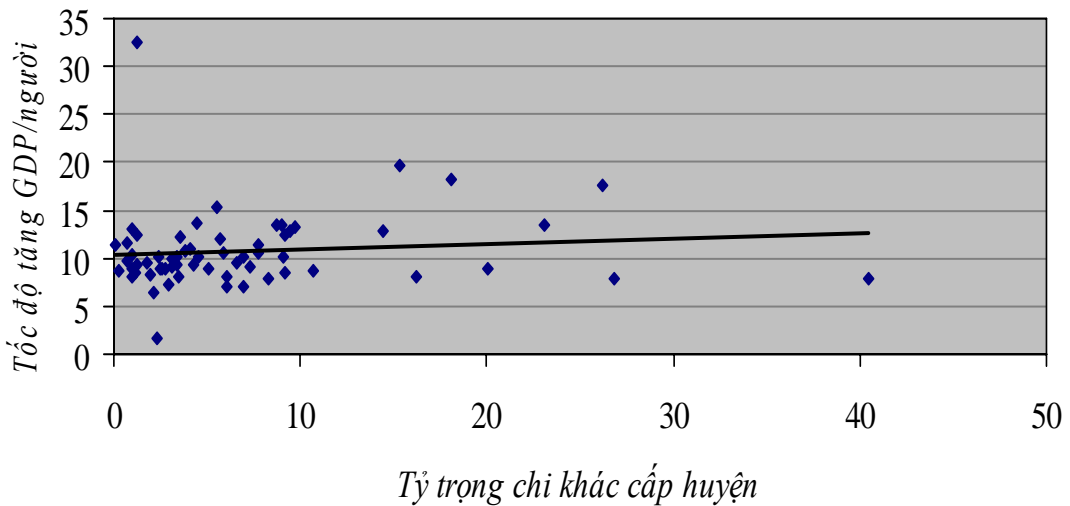
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Hình 5. Mối quan hệ giữa chỉ số tăng trưởng xuyên cấp huyện và tăng trưởng kinh tế năm 2004-2005



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Hình 6. Mối quan hệ giữa chi khác cấp huyện và tăng trưởng kinh tế năm 2004-2005



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Tài Chính (2009)

Từ hình 1 đến hình 6, chúng tôi nhận thấy sự tương quan giữa các cấp ngân sách có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng chi thường xuyên cấp huyện có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng chi khác cấp huyện có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chúng tôi không thể khẳng định rõ mối quan hệ giữa các cấp ngân sách và tăng trưởng kinh tế.

giả các thành phần chi tiêu các cấp vĩ mô trong kinh tế vĩ mô khác biệt (có tác động tích cực). Như vậy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc phân bổ thu nhập bình quân cho các ngành mà chi tiêu công các ngành không phải là yếu tố duy nhất (hay có tác động chi phối hoàn toàn). Việc bổ sung mô hình kinh tế vĩ mô sẽ làm rõ tác động của chi tiêu công các ngành là như thế nào.

Mô hình phân tích thực nghiệm:

Trong phần này, chúng tôi xây dựng mô hình thực nghiệm dựa trên dữ liệu thu thập được 31 ngành trong năm 2004 và năm 2005. Do chất lượng trung bình xét mối quan hệ giữa các thành phần chi tiêu các cấp vĩ mô nên mô hình chúng tôi xuất hiện như sau:

$$gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + \alpha_1 \phi_{1s,it} + \alpha_2 \phi_{2s,it} + \alpha_3 \phi_{3s,it} + \alpha_4 \phi_{1l,it} + \alpha_5 \phi_{2l,it} + \alpha_6 \phi_{3l,it} + \varepsilon_{it} \quad (5.1)$$

Tuy nhiên, tránh hiện tượng autocorrelation hoàn hảo vì $\sum_{j=1}^3 \phi_{js,it} + \sum_{j=1}^3 \phi_{jl,it} = 1$ nên chúng tôi đã biến đổi biến $\phi_{1s,it}$ (biến tương ứng vĩ mô). Sau mô hình biến đổi⁽⁵⁾ chúng tôi có mô hình cụ thể cùng mà chúng tôi sử dụng thể hiện như sau:

$$gpc_{it} = a_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + (\alpha_2 - \alpha_1) \phi_{2s,it} + (\alpha_3 - \alpha_1) \phi_{3s,it} + (\alpha_4 - \alpha_1) \phi_{1l,it} + (\alpha_5 - \alpha_1) \phi_{2l,it} + (\alpha_6 - \alpha_1) \phi_{3l,it} + \varepsilon_{it} \quad (5.2)$$

Các hệ số $(\alpha_j - \alpha_1)$ thể hiện hiện tượng tích lũy của khoản chi j ($j=2,6$) so với chi tiêu vĩ mô. Như vậy, đây là hiện tượng tích lũy của khoản chi j lên khoản chi vĩ mô. Điều này có nghĩa, nên chuyển đổi thành phần chi tiêu vĩ mô sang khoản chi j , và ngược lại.

Trong đó:

- Biến gpc_{it} là tốc độ tăng GDP bình quân cho các ngành i của các năm t và xác định như sau:

$$gpc_{it} = \frac{gdp_{it} - gdp_{i(t-1)}}{gdp_{i(t-1)}} \times 100\% =$$

- Biến t_{it} là trọng số chi tiêu chính phủ trên GDP của các ngành n năm t.

- Biến p_t là tốc độ thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng trong các năm t, tính

như: $p_t = \log(CPI_t) - \log(CPI_{t-1})$

⁵ Xem phần Các chú thích trong bài

- Biến lk_{it} là logarit cơ số tự nhiên của lợi nhuận tích lũy các doanh nghiệp địa phương năm t

- Biến ly_i^0 là logarit cơ số tự nhiên của GDP theo giá so sánh năm 1994 của các tỉnh năm 2003

- Biến $\phi_{1s,it}$ là trọng số chi cho đầu tư phát triển công nghệ địa phương năm t

- Biến $\phi_{2s,it}$ là trọng số chi cho nghiên cứu công nghệ địa phương năm t

- Biến $\phi_{3s,it}$ là trọng số các khoản chi khác công nghệ địa phương năm t

- Biến $\phi_{1l,it}$ là trọng số chi cho đầu tư phát triển công nghệ địa phương năm t

- Biến $\phi_{2l,it}$ là trọng số chi cho nghiên cứu công nghệ địa phương năm t

- Biến $\phi_{3l,it}$ là trọng số các khoản chi khác công nghệ địa phương năm t

- Và u_{it} là sai số ngẫu nhiên

Như chúng ta đã biết, trong thực tế có rất nhiều các nhân tố khác nhau có thể ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Ngoài các biến trong mô hình lý thuyết là trọng số của các thành phần chi tiêu công nghệ và huy động, trọng số chi tiêu địa phương trên GDP, lợi nhuận tích lũy từ bên của các doanh nghiệp, chúng tôi còn bổ sung thêm một số biến kiểm soát như: thuế thay thế của chi tiêu dùng trong nước, log của GDP các tỉnh năm 2003. Lý do mà chúng tôi đưa các biến này vào mô hình có thể dễ dàng thích ứng sau:

Thứ nhất, với biến p_t là thuế thay thế của chi tiêu dùng trong nước, chúng tôi đưa vào kiểm soát phần tăng trưởng của các địa phương vì cú sốc chung của nền kinh tế. Nói cách khác, biến này nhằm xem xét mối quan hệ giữa môi trường lạm phát của nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế địa phương.

Biến ly_i^0 (log của GDP các tỉnh năm 2003), biến này kiểm soát sự khác biệt của thu nhập bình quân đầu người của các địa phương và kiểm soát những tác động riêng của địa phương không đưa vào mô hình. Vì trong mô hình lý thuyết tân cổ điển có chi nhánh công nghệ quy luật tăng suất biên giảm dần, nên ngành nào có mức thu nhập ban đầu cao thì mức thu nhập tăng thêm khi đầu tư thêm một đơn vị sản phẩm các tỉnh có thu nhập ban đầu thấp. Vì lý thuyết đã trình bày trên, nên chúng tôi kỳ vọng biến này sẽ mang giá trị âm.

Kết quả hồi quy:

Sử dụng bảng số liệu của 31 địa phương trong năm 2004 và năm 2005, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng Pooled OLS. Sau khi ước lượng mô hình trên chúng tôi có kết quả như bảng 2 và có một số kết luận chính như sau:

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Biến	Hệ số	Giá trị chuẩn	Mức ý nghĩa	Biến	Hệ số	Giá trị chuẩn	Mức ý nghĩa
t_{it}	-0,4007***	0,1500	1%	$\phi_{3s,it}$	0,2257***	0,0626	1%
$t_{it} * t_{it}$	0,0050***	0,0019	1%	$\phi_{1l,it}$	0,2903***	0,0914	1%
p_t	2,4289***	0,8537	1%	$\phi_{2l,it}$	-0,0891	0,0669	
ly_i^0	-4,4725***	1,2944	1%	$\phi_{3l,it}$	-0,0070	0,0729	
lk_{it}	4,5031***	1,6709	1%	R_square 0,403698			
$\phi_{2s,it}$	-0,0176	0,0881		F_statistic 3,452710			
				P_value 0,001611			

Kết quả hồi quy của chúng tôi trong Bảng 2 cho thấy quy mô chi tiêu của chính phủ trên GDP các địa phương (τ) có mối quan hệ đồng phi tuyến với tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, kết quả thực nghiệm cho thấy quan hệ giữa chi tiêu chính phủ trên GDP với tăng trưởng kinh tế là hàm phi tuyến dạng cong Rahn (liên hệ với giả thuyết). Hàm ý rằng, nếu tăng trưởng chi tiêu ngân sách vượt qua một mức nào đó sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mô hình của chúng tôi lại cho kết quả ngược lại, phi tăng trưởng chi tiêu ngân sách vượt quá một mức giới hạn nào đó thì mới ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Điều này có thể giải thích bằng những lý do sau. Thứ nhất, hạ tầng cơ sở hạ tầng cơ bản của các địa phương còn rất yếu kém, nên việc đầu tư không thể các khoản đầu tư tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nó thể hiện tính thiếu hụt và tính dàn trải trong đầu tư công. Khi việc đầu tư vượt qua một ngưỡng nào đó thì việc đầu tư mới phát huy hiệu quả tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, tác động ngược chiều của biến này có thể hiểu do tác động của hạ tầng cơ sở hạ tầng mà thời gian xem xét của bài nghiên cứu ngắn. Hay tăng chi tiêu trực tiếp gây ra hiện tượng lạm phát, giảm tính cạnh tranh và hiệu quả trong nền kinh tế (chi trực tiếp cho các doanh nghiệp). Có thể giải thích như sau: do các chi tiêu ngắn hạn, làm các khoản chi tiêu không nên tay nghề kỹ thuật của đội ngũ chính sách mà chính phủ hướng tới. Làm giảm tác động đáng mong muốn của các chính sách này. Ngoài ra, có thể do việc chi tiêu ngân sách tại Việt Nam theo hình thức là thu thập trung và chi phân cấp. Ngân sách nhà nước tập trung nguồn lực của các địa phương và phân bổ lại các nguồn lực đó theo nhu cầu phát triển của nhà nước. Cho nên, chi ngân sách nhiều địa phương không có tài trợ trực tiếp từ các nguồn lực của địa phương. Chính điều này làm giảm tính chủ động sáng tạo của các chính quyền địa phương trong việc thực hiện quy định thu chi ngân sách và gây áp lực rất lớn cho ngân sách trung ương. Ngân sách địa phương luôn thiếu hụt nguồn chi tiêu của trung ương (nếu cần) còn

m i kho n th m h t u d n v ng n s ách trung ng. Ng n s ách á ph ng có th i vay nh ng s vay không l n h n 30% chi u t c p t nh (theo quy nh c a Lu t ng n s ách nh n c). Nh v y, bi n này không c hi u là tác ng c a thu v i hi u ng l n át u t t nhân và hi u ng bóp méo t i t ng tr ng kinh t .

Bi n p_t có m i quan h đ ng v i bi n t ng tr ng kinh t . Bi n này c tính là ph n tr m thay i c a CPI trong c n c. K t qu này là đ hi u b i vì trong hai n m 2004 và n m 2005 n n kinh t Vi t Nam tr i qua th i kì t ng tr ng và l m phát cao⁽⁶⁾.

K t qu c l ng c a h s i v i bi n lk_{it} r t có ý ngh a th ng kê t i m c 1% và có tác ng tích c c i v i t ng tr ng kinh t . i u này cho th y là ph n v n u t c a các doanh nghi p luôn là ng l c l n thúc y t ng tr ng kinh t . Vì các ngu n u t vào khu v c này luôn c s d ng hi u qu h n r t nhi u trong khu v c nhà n c (Minh và Long, 2008).

Ngoài ra, bi n ly_i^0 c ng ph n ánh úng lý thuy t khi d u c a h s này âm và có ý ngh a th ng kê t i m c 1%. Trong lý thuy t mô hình t ng tr ng Tân c i n ã ch ng minh c r ng do quy lu t n ng su t c n biên gi m d n, nh ng t nh nào có m c thu nh p ban u cao thì m c thu nh p t ng thêm khi u t thêm m t ng v n s nh h n các t nh có thu nh p ban u th p h n.

Ti p theo, chúng tôi s i sâu vào phân tích k t qu các kho n chi tiêu các c p có nh h ng nh th nào n t ng tr ng kinh t t i các á ph ng.

Trong mô hình xây d ng, chúng tôi ã b i bi n t tr ng u t c p t nh tránh hi n t ng á c ng tuy n hoàn h o. Vì c b i bi n này không có ngh a là bi n này không quan tr ng, mà ch mu n l y hi u qu chi tiêu cho kho n chi u t c p t nh làm m c so sánh v i hi u qu chi tiêu c a các kho n khác. i u này hàm ý r ng n u trong mô hình c l ng mà có m t thành ph n nào tác ng tích c c n bi n t ng tr ng kinh t thì chúng ta có th tài tr thêm cho các kho n chi tiêu ó b ng vi c c t gi m chi tiêu cho kho n chi u t phát tri n c p t nh. Còn n u các h s c a các kho n chi ra âm, thì i u ó c ng không nh t thi t ph n ánh thành ph n chi tiêu ó có nh h ng tiêu c c n t ng tr ng kinh t . Mà ch là th hi n r ng chúng ta nên gi m kho n chi ó chuy n sang chi cho u t phát tri n c p t nh ho c các kho n chi tiêu khác có tác ng tích c c n t ng tr ng kinh t .

Trong k t qu h i quy mà chúng tôi có c, thì có hai bi n r t có ý ngh a và có tác ng đ ng n t ng tr ng kinh t ó là bi n chi u t phát tri n c p huy n và kho n chi khác c a t nh. H s i v i bi n u t c p huy n có giá tr b ng 0,2903 có ngh a là khi các y u t khác không i thì n u t ng 1% t tr ng chi cho u t huy n c tài tr b i s c t

⁶ T c t ng c a GDP c a n m 2004 và n m 2005 l n l t là 7,8% và 8,4%. Con s t ng ng c a t c t ng CPI là 9,5% và 8,4% (Ngu n: T ng c th ng kê)

gì mà các chi xuất phát chuyển sang thì các ngân hàng cá nhân sẽ tăng xấp xỉ 0.29 điểm %. Các ngân hàng thương mại sẽ có chi khác biệt 0,2257 có nghĩa là các ngân hàng cá nhân sẽ tăng 0.22 điểm % nếu tăng 1% chi các khoản chi khác biệt trong nội dung các yếu tố khác không tài trợ và công nghệ tài trợ sẽ giảm trong chi xuất phát. Điều này hàm ý là chúng ta nên giảm chi cho xuất phát triển các ngân hàng chi cho khoản đầu tư và các khoản chi khác biệt. Các khoản chi khác biệt như: Chi trả nợ, lãi các khoản vay theo Khoản 3, Điều 8 Luật ngân sách nhà nước, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi các chương trình mục tiêu. Các khoản chi quản lý qua ngân sách nhà nước, chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau.

Ngoài ra, do các biến khác có hệ số vị trí các khoản chi như: chi thanh toán, chi khác biệt, chi khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng việc chuyển đổi từ các khoản chi sang chi xuất phát phát triển các ngân hàng không làm ảnh hưởng tới ngân hàng cá nhân.

Một số hàm ý chính sách

Theo kết quả của mô hình thực nghiệm thì khoản đầu tư phát triển ngân hàng không làm ảnh hưởng cao đến đầu tư và chi cho các chương trình mục tiêu. Tuy nhiên chi ngân sách cá nhân sẽ tăng và chi cho các chương trình mục tiêu. Như vậy, thúc đẩy ngân hàng kinh tế cá nhân thì chúng ta nên chú trọng tới các dự án đầu tư và nâng đầu tư phát triển và đầu tư. Các dự án đầu tư và tính hiệu quả và khả năng góp phần rất lớn trong việc nâng cao mức sống cá nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng và chính phủ sạch sẽ. Các ngân hàng tăng 1% đầu tư và công nghệ tài trợ và đầu tư phát triển thì ngân hàng sẽ tăng thêm khoản 0,29 điểm %. Các khoản chi khác biệt như chi cho các chương trình mục tiêu sẽ khác biệt. Khi ngân hàng chi khác biệt (chi cho các chương trình mục tiêu) lên 1% thì làm tăng các ngân hàng kinh tế thêm 0.22 điểm %. Vì vậy quan tâm đúng mức tới các khoản chi này sẽ làm tăng đầu tư nên làm tốt các ngân hàng cá nhân.

Kết luận

Chúng tôi dựa chủ yếu vào mô hình lý thuyết về phân cấp chi tiêu chính phủ của Davoodi và Zou (1998) xây dựng mô hình xem xét mối quan hệ giữa phân cấp chi tiêu và phát triển ở Việt Nam. Các số liệu thu thập được của 31 địa phương trong hai năm 2004 và 2005, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy bằng phương pháp Pooled OLS và kiểm tra cho thấy mối quan hệ không rõ ràng giữa tăng trưởng kinh tế và tăng chi tiêu các cấp. Các biến trong mô hình không có ý nghĩa thống kê mức 10%, các biến khác có ý nghĩa thống kê mức 1%. Kết luận đáng chú ý được rút ra là tính hiệu quả của chi tiêu cấp huyện và chi tiêu cấp tỉnh và chi tiêu khác các cấp (chi cho các trường mầm non) và chi tiêu cấp tỉnh.

Kiểm nghiệm của chúng tôi là nên chuyển đổi các cấp chi tiêu các cấp địa phương theo hướng tăng chi tiêu cấp huyện, giảm chi tiêu cấp tỉnh. Với kiểm nghiệm này, chúng tôi mong muốn các nhà quản lý chú ý hơn tới các dự án thí điểm, có tính hiệu quả cấp huyện và giảm bớt các dự án kém hiệu quả, kém chi phí. Ngoài ra, việc xác định và thực hiện các chương trình mầm non cấp tỉnh khác biệt, nó có tác động đáng kể tới tăng trưởng kinh tế của địa phương. Các tác nhân chủ yếu và quan tâm thực hiện tới các chương trình này.

Các kiểm nghiệm trên chúng tôi dựa vào kiểm tra mô hình kinh tế lượng với 31 địa phương trong 2 năm 2004 và 2005. Nên chúng tôi rất mong muốn sự cải thiện này trong các nghiên cứu sau với số liệu đầy đủ hơn về chi tiêu dài hạn. Học sinh sử dụng các phương pháp phân tích khác. Học sinh thêm một số kiểm soát khác có thể thấy rõ hơn tác động của chi tiêu chính phủ tới tăng trưởng kinh tế như là biến ngẫu nhiên: năng lực các cán bộ các cấp hay là trình độ lao động trong địa phương. Vấn đề này cần khác quan trọng khi xem xét hiệu quả các khoản chi, vì chế độ chính quy của địa phương có năng lực kém và mức độ tham nhũng cao như những rủi ro tới hiệu quả các khoản chi tiêu công.

Tài liệu tham khảo

- B tài chính, Quy t toán thu, chi ngân sách n m 2004 c a các t nh, thành ph tr c thu c trung ng, <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=4733&FolderCode=99>
(15:5:2009)
- B tài chính, Quy t toán thu, chi ngân sách n m 2005 c a các t nh, thành ph tr c thu c trung ng, <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=5712&FolderCode=112>
(15:5:2009)
- B tài chính, *Dự toán ngân sách nhà nước Việt Nam năm 2004*
- B tài chính, *Dự toán ngân sách nhà nước Việt Nam năm 2005*
- Nguy n Phi Lân, “ ánh giá tác ng c a phân c p qu n lý tài khoá n t ng tr ng kinh t a ph ng t i Vi t Nam”
- Nguy n Kh c Minh, Nguy n Vi t Hùng, Nguy n Th Minh, T ng tr ng chuy n i c c u và chính sách kinh t Vi t Nam th i k i m i, NXB Khoa h c và k thu t (p41-70)
- Ph m Th Anh, “ Chi tiêu chính ph và t ng tr ng kinh t : Kh o sát lý lu n t ng quan”, bài nghiên c u NC-02/2008, bài nghiên c u c a CEPR.
- Ph m Th Anh, “Phân tích c c u chi tiêu chính ph và t ng tr ng kinh t Vi t Nam”, bài nghiên c u NC-03/2008, bài nghiên c u c a CEPR.
- Barro, R. J, (1990), “Government Spending in a Simple Model of Economic Growth”.
- Barro, R. J, and Sala-i-Martin X, (1992), “Public Finance in Model of Economic Growth”
- Bahl, R. W.,& Linn, J. F (1992). *Urban public finance in developing countries*. New York: Oxford Univ. Press.
- Bird, R. M., & Wallich, C. (1993). *Fiscal decentralization and intergovernmental relations in transition economies: towards a systematic framework of analysis*. Washington, DC: The World Bank.
- Keynes, J. M (1936). *The General Theory of Employment, Interest and Money*. <http://www.marxists.org/reference/subject/economics/keynes/general-theory/index.htm>
(15:5:2009)
- Geeta Sethi, Roy Bahl, Luis Constantino, Fitz Ford, M.A. Oommen, M. Govinda Rao (2004). *India Fiscal Decentralization to Rural Governments*, Document of the World Bank <http://siteresources.worldbank.org/EXTSAREGTOPDECENTRALIZATION/Resources/496899-1095189822590/521764-1095190669879/VolumeI.pdf> (14:5:2009)

Các chú thích trong bài

$$(1) \forall i \quad g_s = \phi_s \tau y \quad (2.1)$$

$$g_t = \phi_t \tau y \quad (2.2) \quad , \quad \phi_s + \phi_t = 1$$

$$y = k^\alpha g_s^{\beta_1} g_t^{\beta_2} \quad (2.3) \quad , \quad \alpha > 0, \beta_1 > 0, \beta_2 > 0 \text{ và } \alpha + \beta_1 + \beta_2 = 1$$

Thay (2.1) và (2.2) vào (2.3):

$$y_t = k_t^\alpha (\phi_s \tau y_t)^{\beta_1} (\phi_t \tau y_t)^{\beta_2}$$

$$\Rightarrow y_t = k_t^\alpha \phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} (\tau y_t)^{1-\alpha}$$

$$\Rightarrow y_t = (k_t^\alpha \phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}}$$

$$\Rightarrow y_t = k_t (\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} \quad (2.4)$$

(2) Giải bài toán tối đa hoá lợi ích cá nhân tiêu dùng bằng kỹ thuật Lagrange:

$$U = \sum_0^{\infty} \beta^t u(c_t) d_t \quad (2.5)$$

$$\text{Ràng bu c: } (1-\tau)y_t = c_t + k_{t+1} - k_t + \delta k \quad (2.6)$$

Thiết lập hàm Lagrange cho các biến rời rạc:

$$H = \sum_0^{\infty} \beta^t u(c_t) d_t - \sum_0^{\infty} \beta^t \lambda_t ((1-\tau)y_t - c_t - k_{t+1} + k_t - \delta k_t)$$

với $y_t = k_t (\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}}$ và $u(c) = \ln(c)$ ta có hàm mục tiêu:

$$\frac{\partial H}{\partial c_t} = \frac{1}{c_t} \beta^t - \lambda_t \beta^t = 0 \quad (2.6.1)$$

$$\frac{\partial H}{\partial k_{t+1}} = -\lambda_t \beta^t + \lambda_{t+1} \beta^{t+1} ((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta) = 0 \quad (2.6.2)$$

$$\frac{\partial H}{\partial \lambda_t} = (1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} - c_t - k_{t+1} + k_t - \delta k_t = 0 \quad (2.6.3)$$

Từ (6.1) có: $\frac{1}{c_t} = \lambda_t$ thay vào (2.6.2):

$$\frac{1}{c_t} = \frac{1}{c_{t+1}} \beta ((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta)$$

$$\Rightarrow \frac{c_{t+1}}{c_t} = \beta ((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta)$$

$$\Rightarrow \frac{c_{t+1}}{c_t} - 1 = \beta ((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta) - 1$$

$$\Rightarrow \frac{\Delta c_t}{c_t} = \beta ((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_t^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta) - 1$$

$$\Rightarrow \gamma = \frac{\Delta c_t}{c_t} = \beta((1-\tau)(\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} + 1 - \delta) - 1 \quad (2.7)$$

(3) o hàm c a t ng tr ng theo ti tr ng chi tiêu:

$$\begin{aligned} \frac{\partial \gamma}{\partial \phi_s} &= \frac{\beta_1}{\alpha} \phi_s^{-1} \beta (1-\tau) (\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} - \frac{\beta_2}{\alpha} \phi_l^{-1} \beta (1-\tau) (\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} \\ \Rightarrow \frac{\partial \gamma}{\partial \phi_s} &= \frac{1}{\alpha} \beta (1-\tau) (\phi_s^{\beta_1} \phi_l^{\beta_2} \tau^{1-\alpha})^{\frac{1}{\alpha}} \left(\frac{\beta_1}{\phi_s} - \frac{\beta_2}{\phi_l} \right) \end{aligned}$$

(4) bi n i t ph ng trình (a) ra ph ng trình (b)

$$\begin{aligned} gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + \alpha_1 \phi_{1s,it} + \alpha_2 \phi_{2s,it} + \alpha_3 \phi_{3s,it} \\ + \alpha_4 \phi_{1l,it} + \alpha_5 \phi_{2l,it} + \alpha_6 \phi_{3l,it} + \varepsilon_t \quad (a) \end{aligned}$$

$$\text{V i } \phi_{1s,it} + \phi_{2s,it} + \phi_{3s,it} + \phi_{1l,it} + \phi_{2l,it} + \phi_{3l,it} = 1$$

$$\rightarrow \phi_{1s,it} = 1 - \phi_{2s,it} - \phi_{3s,it} - \phi_{1l,it} - \phi_{2l,it} - \phi_{3l,it}$$

Thay vào (a) ta có:

$$\begin{aligned} gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + \alpha_1 (1 - \phi_{2s,it} - \phi_{3s,it} - \phi_{1l,it} - \phi_{2l,it} - \phi_{3l,it}) + \alpha_2 \phi_{2s,it} \\ + \alpha_3 \phi_{3s,it} + \alpha_4 \phi_{1l,it} + \alpha_5 \phi_{2l,it} + \alpha_6 \phi_{3l,it} + \varepsilon_t \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + (\alpha_2 - \alpha_1) \phi_{2s,it} + (\alpha_3 - \alpha_1) \phi_{3s,it} + (\alpha_4 - \alpha_1) \phi_{1l,it} \\ + (\alpha_5 - \alpha_1) \phi_{2l,it} + (\alpha_6 - \alpha_1) \phi_{3l,it} + (\alpha_1 + \varepsilon_t) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 t_{it} + \beta_2 p_t + \beta_3 lk_{it} + \beta_4 ly_i^0 + \beta_5 t_{it}^2 + (\alpha_2 - \alpha_1) \phi_{2s,it} + (\alpha_3 - \alpha_1) \phi_{3s,it} + (\alpha_4 - \alpha_1) \phi_{1l,it} \\ + (\alpha_5 - \alpha_1) \phi_{2l,it} + (\alpha_6 - \alpha_1) \phi_{3l,it} + u_{it} \quad (b) \end{aligned}$$

$$\text{V i } u_{it} = \alpha_1 + \varepsilon_t$$



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 01, ngách 8/41/82
Phố Nguyễn Phúc Lai, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 6 275 3894

Fax: (84-4) 6 275 3895

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

© 2010 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội